

## Phụ lục I

### Danh mục chứng chỉ ngoại ngữ do cơ quan có thẩm quyền cấp

(Kèm theo Thông tư số /2019/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2019  
của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

TT	Loại chứng chỉ	Cấp độ
<b>1</b>	<b>Tiếng Anh</b>	
1.1	Chứng chỉ TOEFL	iBT 61 điểm.
1.2	Chứng chỉ IELTS	5.5 điểm
	Chứng chỉ Aptis	151 điểm
1.3	Chứng chỉ TOEIC	TOEIC Reading and Listening 650 điểm, TOEIC Speaking 160 điểm, TOEIC Writing 150 điểm
1.4	Chứng chỉ OPIc + WPT + LPT & RPT của ACTFL	Advanced Mid
<b>2</b>	<b>Tiếng Nhật</b>	
2.1	Chứng chỉ 5 cấp JLPT	Cấp độ N2
2.2	Chứng chỉ OPIc + WPT + LPT & RPT của ACTFL (1)	Advanced Mid
<b>3</b>	<b>Tiếng Trung</b>	
3.1	Chứng chỉ 6 cấp HSK + HSK K	Cấp độ 4 + HSK K intermediate
3.2	Chứng chỉ TOCFL	Cấp độ 4
<b>4</b>	<b>Tiếng Đức</b>	
4.1	Chứng chỉ ZDfB	Cấp độ B2
4.2	Chứng chỉ TestDaF	Cấp độ 4
<b>5</b>	<b>Tiếng Pháp</b>	
5.1	Chứng chỉ DELF	Cấp độ B2
5.2	Chứng chỉ TCF	Cấp độ 4
5.3	Diplôme de Langue	
<b>6</b>	<b>Tiếng Tây Ban Nha</b>	
-	Chứng chỉ DELE	Cấp độ Intermedio
<b>7</b>	<b>Tiếng Ý</b>	
7.1	Chứng chỉ DILI	

7.2	Chứng chỉ CILS	Cấp độ B2
7.3	Chứng chỉ CELI	Cấp độ 3
<b>8</b>	<b>Tiếng Hàn Quốc</b>	
8.1	Chứng chỉ KLPT	Bậc 4
8.2	Chứng chỉ TOPIK (thi Nghe, Đọc, Viết) + OPIc tiếng Hàn	TOPIK Bậc 4 và OPIc tiếng Hàn Advanced Low
<b>9</b>	<b>Tiếng Nga</b>	
9.1	Chứng chỉ TRKI	Cấp độ 3
9.2	Chứng chỉ TORFL	Cấp độ B2